



Asset
Management

BÁO CÁO
THƯỜNG
NIÊN 2022

VƯỢT QUA THỬ THÁCH



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	7
Thông tin khái quát	
Chặng đường phát triển	
Các giải thưởng tiêu biểu	
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	15
Tình hình hoạt động cung cấp dịch vụ	
Kết quả kinh doanh và tình hình tài chính	
Hiệu quả đầu tư của các Quỹ đại chúng	
Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc	
MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	29
Các mục tiêu chủ yếu của Công ty	
Chiến lược phát triển trung và dài hạn	
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	33
Mô hình quản trị công ty	
Ban lãnh đạo	
Tình hình tổ chức và nhân sự	
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	41

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



Kính thưa Quý Nhà đầu tư,

Năm 2022 là một năm đầy biến động về vĩ mô nói chung cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng. Về vĩ mô, trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu căng thẳng và nhiều áp lực lớn lên các hoạt động thương mại và kinh tế, Việt Nam là một điểm sáng trên bản đồ thế giới với sự hồi phục mạnh mẽ của nền kinh tế: tăng trưởng GDP năm 2022 đạt mức kỷ lục 8,02%, cao nhất trong 10 năm qua, lạm phát tiếp tục được kiểm soát tốt ở mức 3,15%; GDP bình quân đầu người năm 2022 tăng 10,57% so với năm 2021. Mặc dù vậy chỉ số VN Index lại ghi nhận mức sụt giảm 32,78%, mạnh nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 đồng thời thanh khoản thị trường trong năm 2022 trung bình ngày giảm 25% so với cùng kỳ. Năm 2022 cũng là năm duy nhất trong lịch sử thị trường chứng khoán khi ghi nhận biến động trái chiều của Nhà đầu tư nội và Nhà đầu tư ngoại. Nhà đầu tư nội rút ròng mạnh tại các quỹ đầu tư, đặc biệt các quỹ đầu tư trái phiếu, trong lúc Nhà đầu tư ngoại mua ròng 1,24 tỷ USD, mức cao nhất kể từ năm 2017.

Trong bối cảnh vĩ mô và ngành có nhiều biến động bất thường, SSIAM tiếp tục ghi nhận tăng trưởng tổng tài sản quản lý của Công ty ở mức 6%, lên 13.699 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022, chủ yếu đến từ dòng vốn ngoại. Việc huy động thành công Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF) với vốn đầu tư 40 triệu USD, tập trung vào các doanh nghiệp chưa niêm yết trong lĩnh vực công nghệ số và chăm sóc sức khỏe, đánh dấu thêm một thành công trong việc huy động và vận hành quỹ thành viên của chúng tôi, nâng tổng số quỹ thành viên SSIAM đang quản lý lên 5 quỹ với tổng vốn quản lý hơn 3.938 tỷ đồng. Đồng thời trong năm 2022, SSIAM cũng trở thành nhà quản lý Quỹ Hưu trí tự nguyện lớn nhất Việt Nam với hơn 22.000 Nhà đầu tư trong nước tham gia Quỹ Hưu trí.

Bước sang năm 2023, với nhiều kỳ vọng ổn định về vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán, chúng tôi tin rằng dòng vốn ngoại sẽ tiếp tục vào thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua giải ngân trực tiếp trên thị trường và tham gia vào các quỹ đầu tư, tạo xu hướng dài hạn bền vững cùng các Nhà đầu tư trong nước. Tăng trưởng mạnh về tổng tài sản quản lý và hiệu quả vượt trội cho Nhà đầu tư là mục tiêu chúng tôi tiếp tục đặt ra trong 2023, hướng tới trở thành Công ty Quản lý Quỹ nội địa tỷ USD trong một tương lai gần.

Xin kính chúc Quý Nhà đầu tư sức khỏe và thành công!

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Anh

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Tên giao dịch	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Tên tiếng anh	SSI Asset Management Co., Ltd.
Giấy phép thành lập	19/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 03/08/2007; Giấy Phép Điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27/07/2011; Giấy Phép Điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 26/12/2013; Giấy Phép Điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 05/11/2021; và Giấy Phép Điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 19/12/2022.
Trụ sở chính	Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Điện thoại	(+84) 24 39366321
Fax	(+84) 24 39366337
Website	www.ssiam.com.vn
Email	ssiam@ssi.com.vn

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

SSIAM cung cấp dịch vụ đầu tư đa dạng cho Khách hàng Tổ chức và Cá nhân, trong và ngoài nước. Lĩnh vực đầu tư bao gồm, nhưng không giới hạn, các Quỹ đầu tư tư nhân, Quỹ đầu tư đại chúng, Quỹ trái phiếu, Cổ phiếu đầu tư tại thị trường Việt Nam.

Quản lý Quỹ đầu tư



Quỹ đầu tư cổ phiếu



Quỹ đầu tư trái phiếu



Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)



Quỹ đầu tư vốn cổ phần tư nhân (Private Equity)



Quỹ đầu tư vào bất động sản



Quỹ hưu trí tự nguyện

Quản lý Danh mục đầu tư



Quản lý danh mục đầu tư toàn bộ



Quản lý danh mục đầu tư chỉ định

Tư vấn đầu tư



Tư vấn chiến lược



Tư vấn phân bổ tài sản

Chặng đường phát triển

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập với vốn điều lệ 30 tỷ đồng vào tháng 8/2007;

Huy động thành công **Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)**, Quỹ đầu tư nội địa có quy mô vốn lớn nhất với 1.700 tỷ VNĐ tại ngày đóng quỹ, tương đương 100 triệu USD, đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu niêm yết.

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF)**, Quỹ đầu tư nội địa đầu tiên và duy nhất được cấp phép đầu tư ra nước ngoài, quy mô gần 20 triệu USD vào thời điểm đóng quỹ.

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam DAIWA-SSIAM II** với quy mô huy động giai đoạn 1 là 32 triệu USD;

Huy động thành công **Quỹ Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio** với quy mô ban đầu 13,9 triệu USD tính đến tháng 12/2015;

Thanh toán **Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Việt Nam DSCAP-SSIAM** với tỷ lệ hoàn vốn nội bộ trước phí (gross IRR) 38%, vượt tỷ suất lợi nhuận tham chiếu (hurdle rate) là 10%.

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF)** vào tháng 8/2017 với vốn điều lệ ban đầu 68 tỷ VNĐ;

Hoàn thành chuyển đổi chỉ số tham chiếu của **Quỹ ETF SSIAM HNX30** sang chỉ số **VNX50**, đổi tên **Quỹ thành Quỹ ETF SSIAM VNX50** và niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM với mã FUESSV50 từ tháng 10/2017.

Hợp tác với tập đoàn bảo hiểm nhân thọ **AIA** trong việc xây dựng và vận hành sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Thành lập và huy động thành công **Quỹ Hoán đổi Danh mục SSIAM VNFIN LEAD ETF** vào tháng 02/2020 với quy mô ban đầu 262 tỷ VNĐ;

Thành lập và huy động thành công **Quỹ Hoán đổi Danh mục SSIAM VN30 ETF** vào tháng 06/2020 với quy mô ban đầu 56 tỷ VNĐ;

Thành lập **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VGIF)** vào tháng 10/2020;

Thành lập **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam DAIWA-SSIAM III** vào tháng 11/2020.

Thực hiện tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 75 tỷ VNĐ;

Bắt đầu hoạt động **Quỹ Huu trí Tự nguyện** vào tháng 12/2022;

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF)** với vốn 40 triệu USD;

Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo quan trọng của Công ty:

- Bà Lê Thị Lệ Hằng đảm nhiệm vị trí Phó Chủ tịch điều hành SSIAM
- Bà Nguyễn Ngọc Anh được bổ nhiệm vị trí Tổng giám đốc SSIAM.

2007

2010

2015

2017

2020

2022

2009

2014

2016

2019

2021

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam DSCAP-SSIAM**, đồng quản lý với Daiwa Corporate Investment Co., Ltd (tiền thân là Daiwa SMBC Capital Co., Ltd), quy mô 30 triệu USD vào thời điểm đóng quỹ, đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam.

Huy động thành công **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)**, Quỹ đầu tư dạng mở với vốn điều lệ ban đầu 111,9 tỷ VNĐ;

Huy động thành công **Quỹ ETF SSIAM HNX30 (Quỹ Hoán đổi Danh mục)** với vốn điều lệ ban đầu 101 tỷ VNĐ.

Huy động thành công **Quỹ SSIAM UCITS – Vietnam Value Income and Growth Fund** với quy mô ban đầu 15,1 triệu USD tính đến tháng 12/2016;

Chính thức kết thúc giai đoạn huy động vốn cho **Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Việt Nam Daiwa-SSIAM II** với tổng vốn cam kết là 39,4 triệu USD.

Hợp tác với tập đoàn bảo hiểm nhân thọ **Sunlife** trong việc xây dựng và vận hành sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Thành lập **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)** vào tháng 12/2021;

Hợp tác với tập đoàn bảo hiểm nhân thọ **FWD** trong việc xây dựng và vận hành sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Các giải thưởng tiêu biểu



Giải thưởng do
Tạp chí **AsianInvestor** trao tặng

Công ty Quản lý Quỹ nội địa tốt nhất Việt Nam
năm 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018

Hoạt động Phát triển Kinh doanh Tốt Nhất
năm 2022

Giải thưởng do
Tạp chí **Forbes** trao tặng

Top 20 Nữ quản lý chuyên nghiệp
cho bà Lê Thị Lệ Hằng năm 2022

Giải thưởng do
Tạp chí **The Asset** trao tặng

Công ty Quản lý Quỹ của năm
năm 2012 | 2014 | 2021 | 2022

Công ty Quản lý Quỹ nội địa của năm
năm 2015 | 2016 | 2017 | 2018

Nhà cung cấp ETF của năm
năm 2021

Giải thưởng do
Tạp chí **Alpha Southeast Asia** trao tặng

Công ty Quản lý Quỹ và tài sản tốt nhất Việt Nam năm 2020 | 2021 | 2022

Công ty Quản lý Quỹ tốt nhất Việt Nam
cho các danh mục bảo hiểm và chương trình hưu trí tư nhân năm 2020 | 2021

Nhà Quản lý Quỹ tốt nhất (Quỹ Cân Bằng)
năm 2021

Giải thưởng do
Tạp chí **Asia Asset Management** trao tặng

Công ty Quản lý Quỹ tốt nhất Việt Nam
năm 2012 | 2013 | 2016

Tổng Giám đốc của năm cho bà Lê Thị Lệ Hằng
năm 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2020 | 2022

Giám đốc Đầu tư của năm
năm 2013 | 2014 | 2015

Quỹ mới của năm
năm 2020

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01.

Tình hình hoạt động
cung cấp dịch vụ

02.

Kết quả kinh doanh và
tình hình tài chính

03.

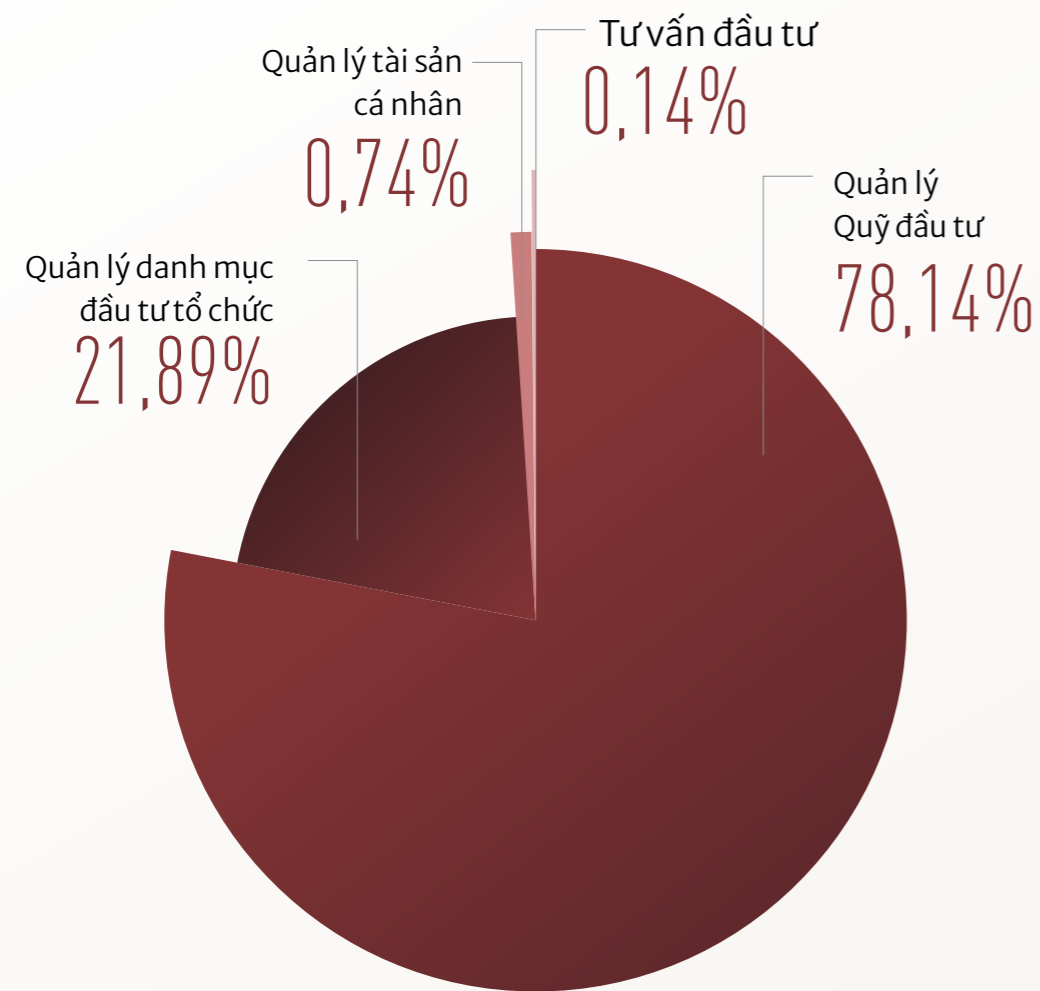
Hiệu quả đầu tư
của các Quỹ đại chúng

04.

Báo cáo và đánh giá
của Ban giám đốc

Tình hình hoạt động cung cấp dịch vụ

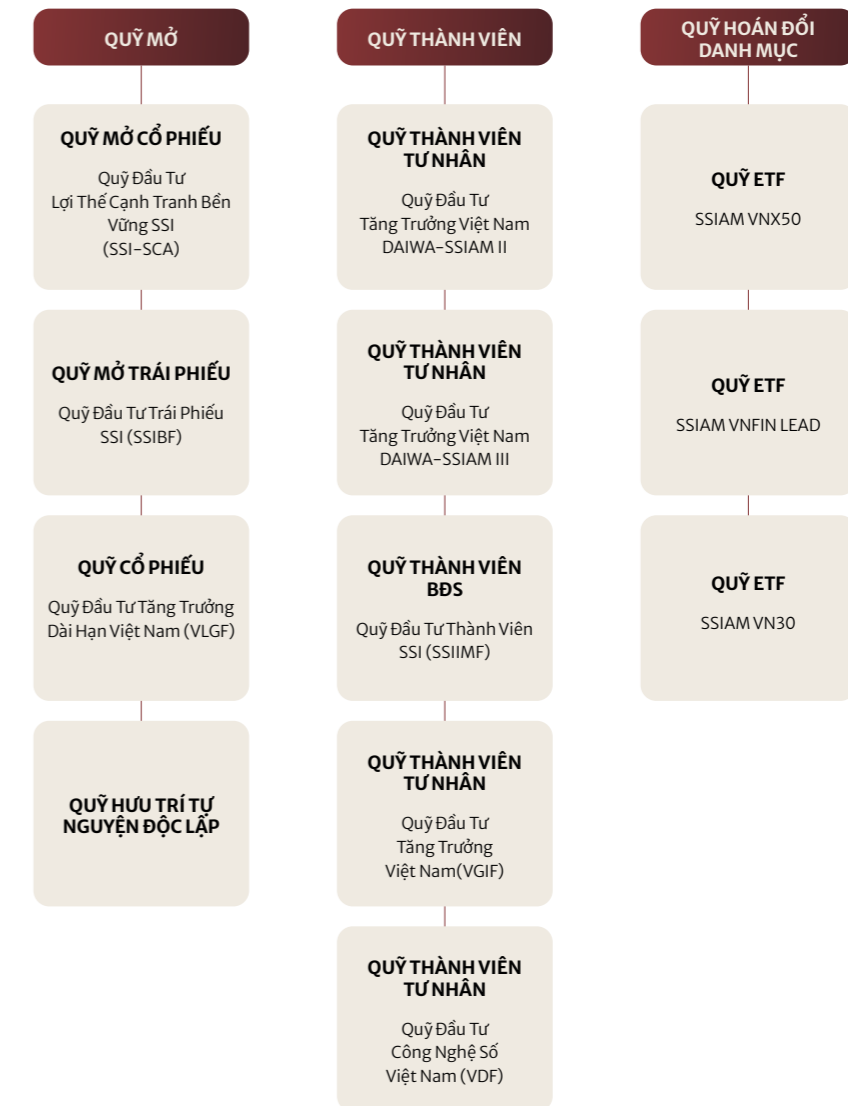
Vượt qua mọi biến động trên thị trường, trong năm 2022, tổng tài sản quản lý của Công ty tăng trưởng nhẹ 6%, lên 13.699 tỷ VNĐ tại thời điểm cuối năm. SSIAM tiếp tục tập trung phát triển 3 mảng dịch vụ mũi nhọn, bao gồm: Dịch vụ Quản lý Quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư cho Khách hàng Tổ chức, và Quản lý danh mục đầu tư cho Khách hàng Cá nhân. Tổng tài sản quản lý được phân bổ như sau:



Nguồn: SSIAM

Dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư

Dịch vụ Quản lý Quỹ đầu tư là hoạt động kinh doanh cốt lõi của SSIAM, đóng góp 78% tổng tài sản quản lý, tương ứng 10.703 tỷ VNĐ tại thời điểm cuối năm 2022, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2021. Hiện SSIAM đang quản lý 3 quỹ mở đại chúng, 3 quỹ ETF, 1 Quỹ Hữu trí tự nguyện và 5 Quỹ thành viên.



Ngành quản lý quỹ Việt Nam đã trải qua nhiều biến động lớn trong năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm 2022, các quỹ mở nội địa đều ghi nhận sự tăng trưởng về cả quy mô tài sản lẫn số lượng nhà đầu tư tham gia. Tuy nhiên, kể từ Quý 4/2022, những lo ngại về hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã dẫn tới làn sóng rút vốn lớn tại các quỹ trái phiếu trên toàn thị trường. Song song với đó, mức lãi suất tiền gửi tăng mạnh đã khiến dòng tiền nhà đầu tư chuyển từ kênh đầu tư quỹ mở sang kênh tiết kiệm, gây thêm áp lực lên các quỹ đầu tư, đặc biệt là các quỹ đầu tư trái phiếu.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF) cũng chịu sự tác động nhất định từ thị trường chung. Trong bối cảnh khó khăn này, SSIAM đã đảm bảo thanh khoản tối đa cho Nhà đầu tư của Quỹ, thông qua việc thanh lý tài sản hiệu quả, và sự phối hợp chặt chẽ với các đại lý/đối tác phân phối để duy trì kênh thông tin liên tục với Nhà đầu tư của quỹ. Quy mô của quỹ SSIBF giảm xuống 451 tỷ cuối năm 2022, nhưng là một trong những quỹ mở trái phiếu hiếm hoi duy trì được thanh khoản trong suốt giai đoạn thị trường biến động, đồng thời sớm trở lại đà tăng trưởng giá trị chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư.

Đối với các Quỹ Đầu tư Cổ phiếu, trong bối cảnh thị trường trong nước trầm lắng, SSIAM đã thành công trong việc huy động vốn mới từ Nhà đầu tư nước ngoài. Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF) đã có mức tăng trưởng tổng tài sản đạt 1513%, từ 150 tỷ VNĐ cuối năm 2021 lên 2.420 tỷ đồng cuối năm 2022. Kết quả

vượt trội này đến từ cả năng lực quản lý đầu tư của đội ngũ đầu tư cũng như những nỗ lực tìm kiếm thị trường nước ngoài và quảng bá thông tin. Năm 2022, quỹ VLGF là quỹ mở cổ phiếu có hiệu quả đầu tư tốt nhất trên thị trường, vượt trội so với chỉ số Vn-Index và nhiều đối thủ cạnh tranh.

Đối với mảng ETF, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD vẫn là Quỹ ETF ngành tiêu biểu của thị trường. Quỹ vẫn duy trì được sự thu hút của Nhà đầu tư nước ngoài, với hơn 96% tổng tài sản của quỹ (3.258 tỷ VNĐ tại thời điểm 31/12/2022) đến từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với mảng Quỹ hưu trí Tự nguyện, SSIAM đã gặt hái được nhiều thành công khi chính thức trở thành đơn vị quản lý Quỹ hưu trí Tự nguyện lớn nhất thị trường với hơn 20 nghìn người lao động tham gia. Quỹ Hưu trí Tự nguyện là quỹ có mục tiêu giúp người lao động có thêm nguồn thu nhập bổ sung khi đến tuổi nghỉ hưu bên cạnh lương hưu do Bảo hiểm Xã hội chi trả. Quỹ là công cụ để người lao động đầu tư và tích lũy, là một phần của chính sách phúc lợi bổ sung của doanh nghiệp với mong muốn nâng cao chất lượng cuộc sống của cán bộ công nhân viên, là sự tri ân tới những thành viên đã gắn bó lâu năm với doanh nghiệp. Ở Việt Nam, Quỹ Hưu trí Tự nguyện đã có hành lang pháp lý để hoạt động từ năm 2016 nhưng hiểu biết về Quỹ Hưu trí vẫn còn hạn chế. SSIAM đã nỗ lực cung cấp thông tin về sản phẩm này đến nhiều doanh nghiệp và đưa sản phẩm thành công ra thị trường. Cuối năm 2022, Quỹ Hưu trí Tự nguyện Độc lập của SSIAM chính thức hoạt động.

Đối với mảng quỹ thành viên, SSIAM cũng đã có một năm thành công khi Quỹ Đầu Tư Công Nghệ Số Việt Nam (Vietnam Digitalization Fund – VDF) huy động 40 triệu USD và bắt đầu bước vào giai đoạn đầu tư.



Dịch vụ Quản lý Danh mục Ủy thác Khách hàng Tổ chức và Cá nhân

Dịch vụ Quản lý Danh mục Ủy thác Khách hàng Tổ chức là mảng dịch vụ khá lớn tại SSIAM. SSIAM hiện đang quản lý Quỹ liên kết đơn vị cho các tập đoàn bảo hiểm nhân thọ toàn cầu hàng đầu trên thị trường như Sunlife, AIA và FWD. Trong năm 2023 Công ty đặt mục tiêu tiếp tục thu hút các tên tuổi lớn khác trong ngành bảo hiểm nhân thọ.

Dịch vụ Quản lý Danh mục Ủy thác Khách hàng Cá nhân còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong hoạt động của Công ty và sẽ tiếp tục được phát triển trong thời gian tới, dựa trên ưu thế tập Khách hàng Cá nhân của công ty mẹ và mạng lưới đối tác rộng khắp trên toàn quốc.

Kết quả kinh doanh và tình hình tài chính

Kết quả hoạt động cụ thể

Chỉ tiêu	2022	2021	Thay đổi (%)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Tổng doanh thu (tỷ VNĐ)	216,2	145,2	48,9
<i>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chính</i>	180,6	111,7	61,7
<i>Doanh thu từ hoạt động tài chính</i>	35,6	33,5	6,3
Lợi nhuận trước thuế (tỷ VNĐ)	89,0	71,3	24,8
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)	70,6	57,1	23,6
CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI			
LNST/Doanh thu thuần (%)	39,1	51,1	-23,5
ROA (%)	20,5	26,0	-21,2
ROE (%)	26,6	29,3	-9,2
Hệ số nợ/Vốn CSH (%)			

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	2022	2021	Thay đổi (%)
KHẢ NĂNG THANH TOÁN			
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	4,2	7,0	-39,8
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	4,2	7,0	-39,8
CƠ CẤU VỐN			
Vốn chủ sở hữu (tỷ VNĐ)	265,1	194,6	36,2
Hệ số nợ/Tổng tài sản (%)	23,3	11,5	102,5
Hệ số nợ/Vốn CSH (%)	30,3	13,0	133,5
TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG			
Tỷ lệ vốn khả dụng (%)	460,6	294,2	56,5

Hiệu quả đầu tư của các Quỹ đại chúng

Hiệu quả đầu tư của các Quỹ mở

1. Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)

- ▶ **Loại quỹ:** Quỹ mở, thành lập ở Việt Nam.
- ▶ **Quy mô:** 427,39 tỷ VNĐ tại 31/12/2022.
- ▶ **Mục tiêu đầu tư:**
 - Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.
 - Quỹ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng vượt trội so với thị trường, tăng 138,1% kể từ khi thành lập.
- ▶ **Hiệu quả đầu tư:**

Đơn vị: %

	NAV/ CCQ (VNĐ)	Tăng trưởng (%)									Từ khi thành lập ^(*)
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
SSI-SCA	23.809,85	-1,8	17,7	24,1	38,2	-12,1	3,9	18,6	49,9	-26,05	138,10
VN-Index		-9,8	6,1	14,8	48,0	-9,3	7,7	14,9	35,7	-32,78	66,47

^(*) Ngày thành lập Quỹ: 26/09/2014. Dữ liệu tại ngày 31/12/2022



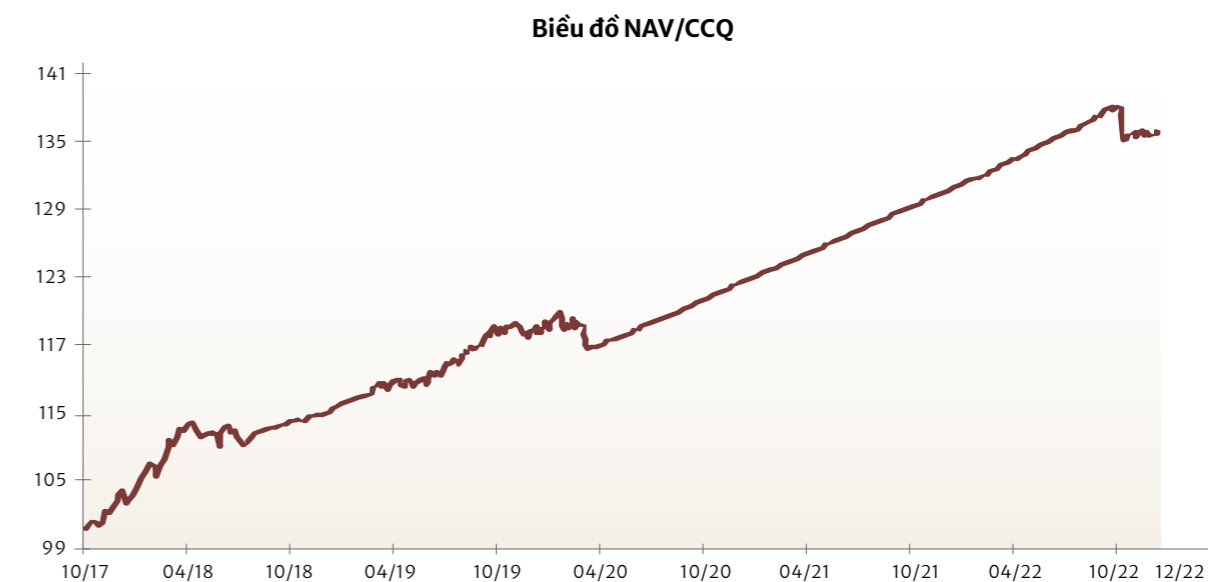
2. Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF)

- ▶ **Loại quỹ:** Quỹ mở, thành lập ở Việt Nam.
- ▶ **Quy mô:** 451,28 tỷ VNĐ tại 31/12/2022.
- ▶ **Mục tiêu đầu tư:**
 - Tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư vào các công cụ có thu nhập cố định.
 - Tổng tài sản quản lý (AUM) tăng trưởng trở lại khi tâm lý Nhà đầu tư dần ổn định. Danh mục đầu tư trái phiếu của Quỹ SSIBF tiếp tục được đánh giá cao trên thị trường khi bao gồm Trái phiếu niêm yết của những doanh nghiệp uy tín, kèm theo nhiều điều khoản chặt chẽ bảo vệ quyền lợi Nhà đầu tư.
- ▶ **Hiệu quả đầu tư:**

Đơn vị: %

	NAV/ CCQ (VNĐ)	Tăng trưởng (%)						Từ khi thành lập ^(*)
		1 tháng	2 tháng	3 tháng	4 tháng	5 tháng	6 tháng	
SSIBF	13.426	0,06	0,39	-1,34	-0,65	-0,02	0,44	34,26

^(*) Ngày thành lập Quỹ: 30/08/2017. Dữ liệu tại ngày 31/12/2022



3. Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)

► **Loại quỹ:** Quỹ mở, thành lập ở Việt Nam.

► **Quy mô:** 2.420 tỷ VNĐ tại 31/12/2022.

► **Mục tiêu đầu tư:**

- Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu chất lượng cao, đầu ngành và được hưởng lợi nhiều nhất từ đà tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 10 năm tới.
- Trong năm 2022, Quỹ VLGF đạt mức tăng trưởng tổng tài sản ấn tượng (tăng 16 lần so với cuối năm 2021) và là quỹ có quy mô trên 1.000 tỷ có hiệu suất hoạt động vượt trội nhất trên thị trường.

► **Hiệu quả đầu tư:**

	NAV/CCQ (VNĐ)	Tăng trưởng (%)			Đơn vị: % Từ khi thành lập*
		1 tháng	3 tháng	2022	
VLGF	8.348,78	0,99	-6,73	-16,45	-16,48
VN-Index		-3,94	-11,04	-32,78	-31,75
VN30		-4,20	-12,74	-34,55	-33,84

(*) Ngày thành lập Quỹ: 06/12/2021. Dữ liệu tại ngày 31/12/2022

Hiệu quả đầu tư (%)



Hiệu quả đầu tư của các Quỹ Hoán đổi Danh mục (ETF)

1. Quỹ ETF SSIAM VNX50

► **Loại quỹ:** Quỹ Hoán đổi Danh mục, thành lập ở Việt Nam.

► **Quy mô:** 140,79 tỷ VNĐ tại 31/12/2022.

► **Mục tiêu đầu tư:** Hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

► **Chiến lược đầu tư:** Áp dụng phương pháp đầu tư mô phỏng toàn bộ rổ cổ phiếu VNX50 để giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu.

► **Hiệu quả đầu tư:**

	NAV/CCQ (VNĐ)	Tăng trưởng (%)										Đơn vị: % Từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn*
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022		
ETF SSIAM VNX50	14.733,43	-13,1	-11,0	3,6	60,4	-7,1	6,04	22,95	48,54	-37,91	4,56	
VNX50**		-13,1	-12,2	1,7	71,4	-9,5	5,88	23,14	49,53	-38,28	4,66	

(*) Ngày thành lập Quỹ: 17/11/2014; Dữ liệu tại ngày 31/12/2022

(**) Từ 17/11/2014 đến 22/08/2017, chỉ số tham chiếu là chỉ số HNX30, sau 22/08/2017, chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50

Hiệu quả đầu tư (%)





2. Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

- ▶ **Loại quỹ:** Quỹ Hoán đổi Danh mục, thành lập ở Việt Nam
- ▶ **Quy mô:** 3.259 tỷ VNĐ tại 31/12/2022.
- ▶ **Mục tiêu đầu tư:** Hướng tới hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.
- ▶ **Chiến lược đầu tư:** Áp dụng chiến lược đầu tư thụ động và đầu tư vào các cổ phiếu cấu thành chỉ số VNFIN LEAD. Quỹ không hướng tới đạt hiệu quả vượt trội so với chỉ số VNFIN LEAD hoặc đưa ra các biện pháp phòng thủ khi TTCK Việt Nam giảm điểm.
- ▶ **Hiệu quả đầu tư:**

Đơn vị: %

	NAV/CCQ (VNĐ)	Tăng trưởng (%)			Từ ngày thành lập*
		2020	2021	2022	
ETF SSIAM VNFIN LEAD	14.248,53	35,59	61,30	-34,85	12,65
VNFIN LEAD		36,15	63,15	-34,64	13,36

(*) Ngày thành lập Quỹ: 10/01/2020; Dữ liệu tại ngày 31/12/2022

Hiệu quả đầu tư (%)



3. Quỹ ETF SSIAM VN30

- ▶ **Loại quỹ:** Quỹ Hoán đổi Danh mục, thành lập ở Việt Nam.
- ▶ **Quy mô:** 69,89 tỷ VNĐ tại 31/12/2022.
- ▶ **Mục tiêu đầu tư:** Hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.
- ▶ **Chiến lược đầu tư:** Áp dụng chiến lược đầu tư thụ động và đầu tư vào các cổ phiếu cấu thành chỉ số VN30. Quỹ không hướng tới đạt hiệu quả vượt trội so với chỉ số VN30 hoặc đưa ra các biện pháp phòng thủ khi TTCK Việt Nam giảm điểm.
- ▶ **Hiệu quả đầu tư:**

Đơn vị: %

	NAV/CCQ (VNĐ)	Tăng trưởng (%)			Từ ngày thành lập*
		2020	2021	2022	
ETF SSIAM VN30	12.387,72	32,17	43,85	-34,84	8,86
VN30 Index		32,20	43,24	-34,55	8,93

(*) Ngày thành lập Quỹ: 22/06/2020; Dữ liệu tại ngày 31/12/2022

Hiệu quả đầu tư (%)



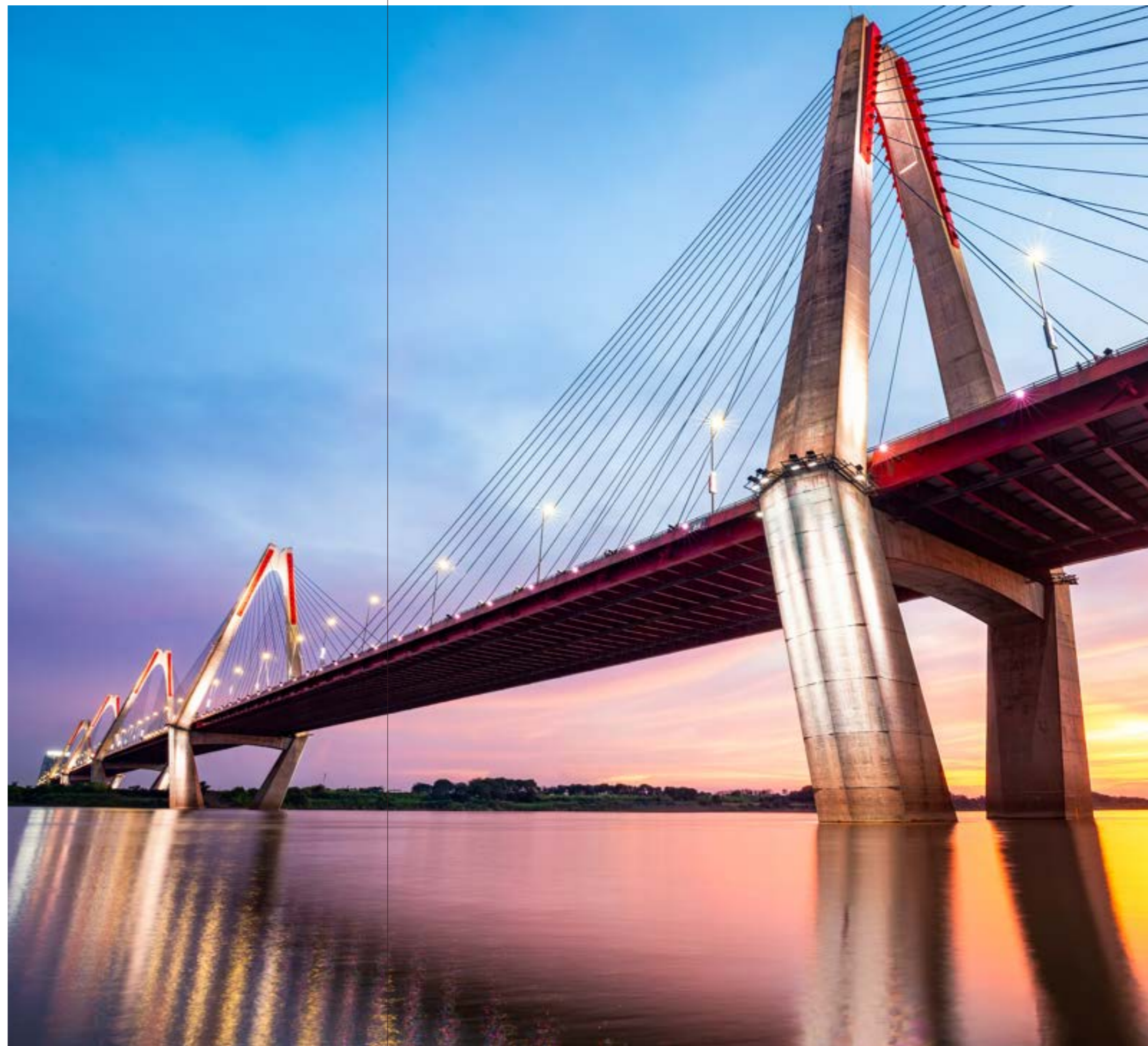
Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

Dù thị trường năm 2022 đối mặt với nhiều khó khăn, SSIAM luôn thể hiện vị thế là một trong những doanh nghiệp đầu ngành, kiên định với triết lý đầu tư mà Công ty theo đuổi, hướng tới bảo toàn và gia tăng tài sản cho Nhà đầu tư một cách tốt nhất. Trong năm 2022, việc quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư, và huy động vốn được SSIAM đặt lên hàng đầu. SSIAM đã quản lý hiệu quả những rủi ro liên quan tới kinh tế vĩ mô, lạm phát, thay đổi chính sách, thanh khoản, cạnh tranh, và công nghệ thông tin. Theo đó, tổng tài sản quản lý, doanh thu và lợi nhuận của SSIAM đều đạt được mức tăng trưởng tốt.

Nhằm hỗ trợ Khách hàng trong việc đầu tư và giảm thiểu rủi ro của nhân viên trong việc xử lý dữ liệu, SSIAM đã không ngừng đầu tư cải tiến, cập nhật những tính năng mới nhất trên hệ thống giao dịch quỹ mở và hệ thống quản trị số liệu nội bộ. Ngoài ra, SSIAM tiếp tục nghiên cứu phần mềm quản trị quan hệ khách hàng Customer Relationship Management – CRM. Phần mềm được kỳ vọng sẽ giúp ích cho đội ngũ tư vấn sản phẩm trong công tác quản trị bán hàng và gia tăng doanh số cho SSIAM.

Những thành tựu nổi bật nhất Công ty đạt được trong năm:

- ▶ Khẳng định vị thế là đối tác hàng đầu trong việc quản lý các danh mục bảo hiểm liên kết đơn vị. Trong năm 2022, SSIAM đã cùng với Sunlife nghiên cứu phát triển thêm hai quỹ liên kết đơn vị (ILP) mới. Bên cạnh đó, ngoài các khách hàng hiện tại, công ty cũng đã được một đối tác bảo hiểm nhân thọ mới tin tưởng lựa chọn trong việc hợp tác quản lý quỹ ILP, dự kiến sẽ triển khai trong năm 2023.
- ▶ Năm 2022 đánh dấu việc SSIAM chính thức triển khai sản phẩm Quỹ Hưu trí Tự nguyện, một sản phẩm hoàn toàn mới trên thị trường Việt Nam, mở ra cơ hội phát triển trong tương lai.
- ▶ Tiếp tục được ghi nhận bởi những tổ chức uy tín trong khu vực, tiêu biểu là giải thưởng “Công ty Quản lý Quỹ của Năm” do Tạp chí The Asset trao tặng, “Công ty Quản lý Quỹ và Tài sản tốt nhất Việt Nam” của Tạp chí Alpha Southeast Asia và “Hoạt động Phát triển Kinh doanh Tốt Nhất” do Tạp chí Asian Investor vinh danh.





MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

01.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

02.

Chiến lược phát triển
trung và dài hạn

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- 1** Tăng trưởng quy mô một cách bền vững. Trở thành Công ty Quản lý Quỹ lớn nhất trên thị trường Việt Nam, cung cấp đa dạng các sản phẩm cho nhiều đối tượng khách hàng, tối ưu hóa hiệu quả đầu tư.
- 2** Trở thành cầu nối cho Nhà đầu tư quốc tế đến với thị trường Việt Nam.
- 3** Ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý quỹ và trải nghiệm khách hàng.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- ▶ **Tạo dựng giá trị cho Nhà đầu tư**
 - Hướng tới quản lý hiệu quả nguồn vốn của Nhà đầu tư, tăng trưởng tổng tài sản quản lý một cách bền vững.
 - Tích cực tham gia vào quá trình phổ biến kiến thức đầu tư và quản lý tài chính cá nhân cho Nhà đầu tư cũng như lực lượng bán hàng.
 - Luôn hướng tới cải thiện hiệu quả của sản phẩm hiện hữu và nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của Nhà đầu tư.
- ▶ **Mở rộng mạng lưới phân phối**
 - Tiếp cận các thị trường mới trong khu vực và xa hơn là thị trường toàn cầu thông qua việc hợp tác với các đối tác là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hàng đầu tại mỗi thị trường.
 - Đối với thị trường trong nước, tận dụng vị thế là một trong những doanh nghiệp đầu ngành để tiếp tục mở rộng kênh phân phối, lựa chọn những đối tác có năng lực bán hàng hiệu quả để hợp tác chiến lược.
- ▶ **Ứng dụng công nghệ hiện đại**
 - Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số một cách toàn diện. Xây dựng mới các hệ thống quản lý quan hệ khách hàng, quản lý đầu tư và giao dịch.
 - Tối ưu hóa hiệu quả vận hành và quản lý thông qua ứng dụng công nghệ.
 - Nâng cao trải nghiệm của khách hàng thông qua nền tảng giao dịch và ứng dụng di động hiện đại, thuận tiện.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

01.

Mô hình Quản trị công ty

02.

Ban lãnh đạo

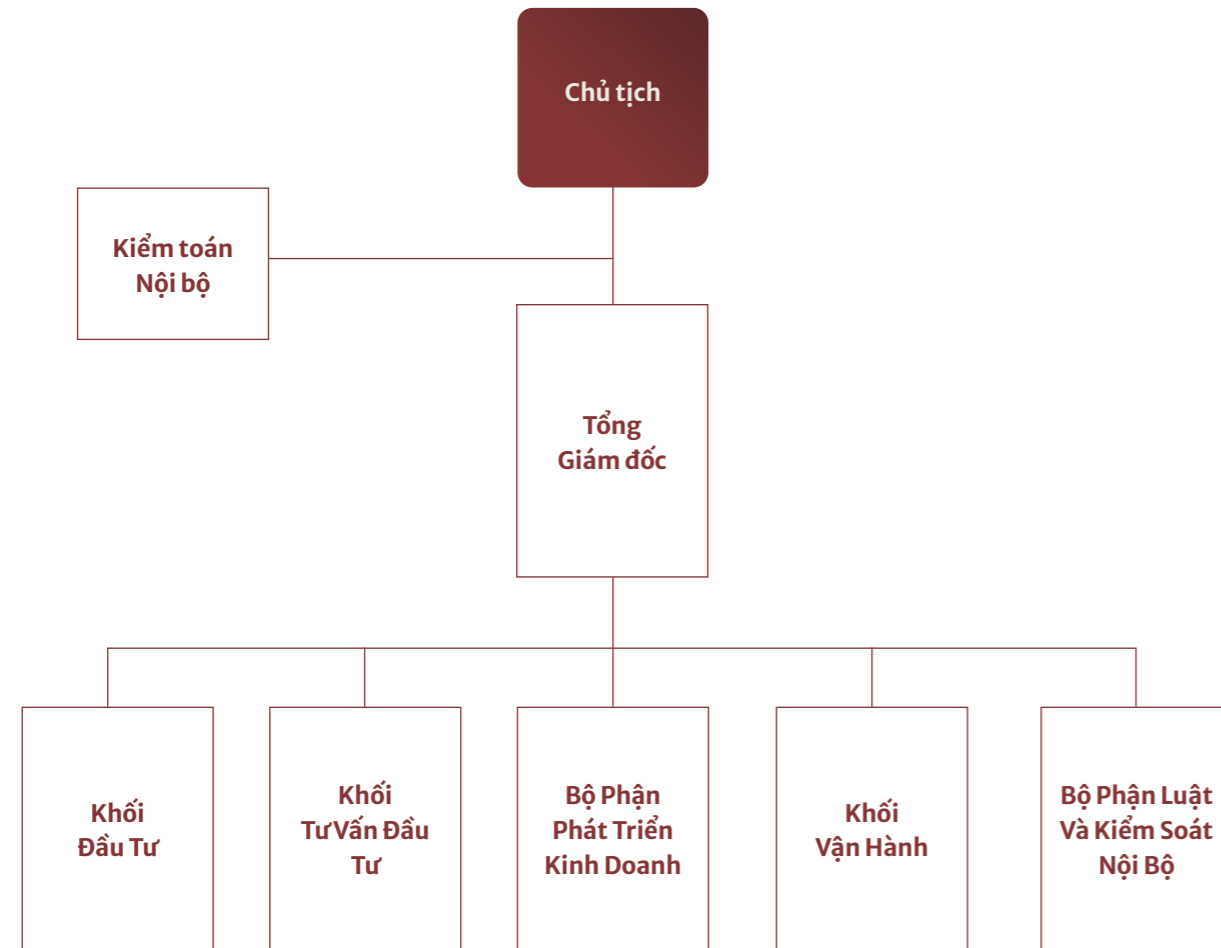
03.

Tình hình tổ chức Nhân sự

04.

Báo cáo tác động liên quan
đến môi trường và xã hội của Công ty

Mô hình quản trị công ty



Ban lãnh đạo

Thông tin vào ngày 31/12/2022

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSIAM

Ông Nguyễn Mạnh Hùng là Chủ tịch SSIAM từ tháng 5/2020.

Ông Hùng là một trong những người sáng lập của Công ty CP Chứng khoán SSI (SSI). Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành luật và là luật sư sáng lập của HPLaw. Ông từng giữ vị trí Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn Y&P, luật sư tại Văn phòng Luật sư Nghiêm & Chính, và chuyên gia luật tại PETEC Thành phố Hồ Chí Minh (một công ty thành viên của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam).

Ông Hùng hiện đang là luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là Chủ tịch Công ty Nguyễn Sài Gòn, một công ty tư vấn đầu tư.

Ông Nguyễn Mạnh Hùng là Cử nhân Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.



Bà Lê Thị Lệ Hằng

Phó Chủ tịch điều hành

Trước khi được bổ nhiệm Phó Chủ tịch điều hành SSIAM, Bà Hằng là Tổng giám đốc SSIAM từ năm 2010.

Bà Hằng có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại SSIAM, CTCP Chứng Khoán SSI (SSI) và W.P.Stewart, một công ty quản lý quỹ có trụ sở tại New York. Tại SSI, bà Hằng từng giữ chức vụ Giám đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài chính và Cử nhân Kế toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Ban lãnh đạo (tiếp theo)

Thông tin vào ngày 31/12/2022

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 12/2022.

Bà Ngọc Anh có 17 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, và dịch vụ hàng không.

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).



Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc phụ trách Khối Vận Hành

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc phụ trách Khối Tư Vấn Đầu Tư

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng đầu tư vào các công ty tư nhân. Ông Dũng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và đầu tư với các định chế tài chính như ABN AMRO, CBOT và Intercall tại Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.



Tình hình tổ chức và nhân sự

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Số lượng nhân viên: SSIAM có 45 nhân sự tại cuối năm 2022.

Nguồn nhân lực chính là yếu tố cốt lõi làm nên những thành tựu cho SSIAM. Trong quá trình hình thành và phát triển, nhân lực luôn là yếu tố mà Công ty chú trọng xây dựng và liên tục cải thiện chất lượng. Ngoài kỹ năng chuyên môn của nhân viên, SSIAM hướng tới nuôi dưỡng tinh thần làm việc nhiệt tình, trách nhiệm, thái độ hợp tác và tinh thần hợp lực, hỗ trợ lẫn nhau. Trong công tác tuyển dụng, SSIAM lựa chọn những cá nhân có cùng chung văn hóa làm việc, đề cao lòng nhiệt huyết, tính trách nhiệm, tự chủ để Công ty luôn duy trì được nguồn nhân lực tốt nhất.

Trong năm 2022, để phục vụ nhu cầu thành lập cũng như vận hành cho các Quỹ, Danh mục mới được thành lập, một số bộ phận trong Công ty cũng đã được tăng cường nhân sự mới chất lượng để đáp ứng yêu cầu công việc.

Chính sách liên quan đến người lao động

Chính sách đối với người lao động tại SSIAM đáp ứng theo Luật Lao động Việt Nam, với các chế độ làm việc và khen thưởng phù hợp với từng vị trí được giao, trình độ chuyên môn và quy định nghỉ phép theo tiêu chuẩn. Toàn thể nhân viên được nghỉ 12 ngày phép và 2 ngày nghỉ ốm không cần giấy bác sĩ trong một năm. Chính sách lao động hướng tới đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động qua bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên và người thân. Chính sách này luôn đảm bảo việc thu hút được những nhân sự hàng đầu trong ngành và duy trì lợi thế cạnh tranh của SSIAM, nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững dựa trên sự kết hợp giữa lực lượng nhân sự trẻ, năng động và cầu tiến với các nhân sự lớn tuổi, giàu kinh nghiệm.

Hơn nữa, SSIAM khuyến khích và tài trợ nhân viên tham gia các khóa đào tạo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để nâng cao kiến thức chuyên môn và lấy chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cũng như đào tạo các kỹ năng khác. Vào năm 2022, SSIAM có 12 khóa đào tạo, với chi phí hơn 48 triệu VNĐ cho 22 nhân viên để nâng cao kiến thức. Trong những khóa học đó có bao gồm những lớp như: Tư vấn Tài chính và Bảo lãnh Phát hành, Pháp luật về Chứng khoán và TTCK, Môi giới và Tư vấn Đầu tư Chứng khoán, Phân tích Đầu tư Chứng khoán, v.v.

45 nhân sự

CUỐI NĂM 2022

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Tại SSIAM, yếu tố Môi trường – Xã hội – Quản trị Doanh nghiệp (ESG) không chỉ được coi là khái niệm về các hoạt động tác động đến các yếu tố liệt kê trên, mà còn là việc chủ động sử dụng những yếu tố này để định hướng các hoạt động của Công ty và quyết định đầu tư. SSIAM sử dụng ESG trong nguyên tắc lựa chọn các mục tiêu đầu tư, quyết định đầu tư cụ thể và quản lý tích cực tài sản của khách hàng. SSIAM tin rằng sự tăng trưởng lâu dài và bền vững có liên quan chặt chẽ đến việc coi trọng yếu tố môi trường và xã hội, cũng như để cao chất lượng quản trị doanh nghiệp. Kết quả của việc coi trọng này luôn là giá trị gia tăng cho các Nhà đầu tư. Các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp không chỉ là kim chỉ nam cho đạo đức đầu tư mà còn là nền tảng của quản lý rủi ro tốt.

Đối với tất cả các hoạt động đầu tư, Công ty sử dụng nguyên tắc loại trừ để sàng lọc ra các công ty tiềm năng và chỉ đầu tư vào các lĩnh vực cung cấp hàng hóa và dịch vụ nâng cao đời sống của cả người tiêu dùng Việt Nam cũng như cộng đồng xuất khẩu. SSIAM tuyệt đối không đầu tư vào các công ty có liên quan đến vũ khí, vũ khí hạt nhân, thuốc lá, hoặc rượu. Trong quá trình thẩm định, Công ty đảm bảo đầu tư tiềm năng phải tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội trong nước, quốc tế về môi trường và xã hội áp dụng cho ngành đó.

Để có trách nhiệm với cam kết ESG, SSIAM đã tham gia Nguyên tắc về Đầu tư Có Trách nhiệm của Liên hợp quốc (UNPRI). Tổ chức UNPRI dẫn đầu việc tiêu chuẩn hóa và tăng cường sự tham gia ESG của những Nhà đầu tư Tổ chức trên toàn thế giới thông qua Nguyên tắc về Đầu tư Có Trách nhiệm mà các bên ký kết phải tuân thủ theo. Để đáp ứng điều kiện gia nhập tổ chức, SSIAM đã cam kết tăng tính minh bạch bằng cách xuất bản báo cáo ESG hàng năm và công bố chính sách ESG đối với ít nhất 50% tài sản đang được Công ty quản lý. Hơn nữa, trong năm 2022, SSIAM tham gia Nhóm làm việc về ESG của Nhà đầu tư để tiếp cận và đào tạo các công ty được đầu tư về tầm quan trọng của các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong tăng trưởng kinh doanh bền vững.

Để đạt được tiêu chuẩn của UNPRI, SSIAM dự định sẽ hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững như sau trong năm 2023:

- ▶ Chuẩn hóa quy trình báo cáo và đầu tư đối với môi trường, xã hội, và quản trị công ty.
- ▶ Cung cấp khóa đào tạo đầu tư và quản lý bền vững thiết thực cho nhân viên.
- ▶ Hướng tới minh bạch hóa thông tin và báo cáo về hoạt động liên quan tới môi trường, xã hội, và quản trị công ty.



SSIAM cam kết sẽ tuân thủ theo các Nguyên tắc về Đầu tư Có trách nhiệm như sau :

1. Kết hợp các vấn đề ESG vào phân tích đầu tư và quy trình ra quyết định.
2. Là chủ sở hữu tích cực và kết hợp các vấn đề ESG vào chính sách và thực tiễn sở hữu của chúng tôi.
3. Tìm kiếm thông tin công bố thích hợp về các vấn đề ESG của các tổ chức mà chúng tôi đầu tư.
4. Thúc đẩy việc chấp nhận và thực hiện các Nguyên tắc trong ngành Đầu tư.
5. Làm việc cùng nhau để nâng cao hiệu quả của chúng tôi trong việc thực hiện các Nguyên tắc.
6. Báo cáo về các hoạt động của chúng tôi và tiến tới việc thực hiện các Nguyên tắc.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trích Báo cáo Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 75 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là Quản lý Quỹ, Quản lý Danh mục Đầu tư và Tư vấn Đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý mười một (11) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFN LEAD và Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF), Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo Tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Bảng cân đối kế toán

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		336.713.184.137	175.963.643.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	77.170.604.434	14.347.082.329
111	1. Tiền		77.170.604.434	4.347.082.329
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	195.257.456.698	126.206.249.410
121	1. Đầu tư ngắn hạn		196.089.411.254	126.389.353.859
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(831.954.556)	(183.104.449)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.794.288.821	33.606.843.861
131	1. Phải thu của khách hàng	6	28.604.985.426	-
132	2. Trả trước cho người bán		471.452.000	11.972.503.200
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	25.623.500.624	16.282.457.228
135	4. Các khoản phải thu khác	8	5.094.350.771	5.351.883.433
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.490.834.184	1.803.468.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.215.803.624	783.014.199
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	504.363.766	597.877.333
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		770.666.794	422.576.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.718.609.170	43.851.354.688
220	I. Tài sản cố định		7.447.394.344	7.986.059.257
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.210.896.284	1.185.306.808
222	Nguyên giá		2.742.754.499	2.385.169.499
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.531.858.215)	(1.199.862.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.236.498.060	6.800.752.449
228	Nguyên giá		10.429.546.195	9.244.756.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.193.048.135)	(2.444.003.746)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	-	34.621.700.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	34.621.700.000
260	III. Tài sản dài hạn khác	13	1.271.214.826	1.243.595.431
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		696.214.826	668.595.431
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.2	560.000.000	560.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		345.431.793.307	219.814.998.312

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		80.295.930.366	25.233.594.940
310	I. Nợ ngắn hạn		80.235.930.366	25.193.594.940
312	Phải trả người bán	15	68.263.935.708	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.064.508.302	1.532.398.047
315	Phải trả người lao động		4.290.545.457	15.099.864.644
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	6.616.940.899	7.107.860.936
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.453.471.313
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	40.000.000
359	Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	17	60.000.000	40.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	265.135.862.941	194.581.403.372
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.000.000.000	75.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
419	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.135.862.941	113.581.403.372
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		345.431.793.307	219.814.998.312

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	1. Ngoại tệ các loại		5.655.351.055	8.794.802
6	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	19	76.841.000.000	31.764.700.000
	Trong đó:			
7	2.1. Chứng khoán giao dịch		-	31.764.700.000
12	2.2. Chứng khoán chờ thanh toán		76.841.000.000	-
20	3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		-	34.621.700.000
30	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	20	80.225.127.746	159.906.441.608
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		70.876.327.049	157.178.058.263
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		9.348.800.697	2.728.383.345
40	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	21	1.856.434.260.848	1.562.369.886.829
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.827.354.247.561	1.521.479.470.804
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		29.080.013.287	40.890.416.025
50	6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	22	11.922.525.836	1.074.683.053
51	7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	23	9.831.168.387	13.024.602.860

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Phan Thị Nhân**Bà Mai Huyền Ngọc****Bà Nguyễn Ngọc Anh**

Kế toán

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu	24	180.648.155.281	111.724.376.734
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	24	180.648.155.281	111.724.376.734
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	25	(83.135.808.739)	(51.726.249.639)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		97.512.346.542	59.998.127.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	35.599.134.179	33.503.816.442
22	7. Chi phí tài chính	27	(23.521.360.822)	(412.222.127)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(21.733.513.143)	(21.908.440.252)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.856.606.756	71.181.281.158
31	10. Thu nhập khác		1.793.138.141	173.754.471
32	11. Chi phí khác		(634.250.806)	(12.600.000)
40	12. Lợi nhuận khác		1.158.887.335	161.154.471
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.015.494.091	71.342.435.629
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.1	(18.386.916.836)	(14.637.672.748)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	14.2	-	360.000.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		70.628.577.255	57.064.762.881

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Phan Thị Nhân**Bà Mai Huyền Ngọc****Bà Nguyễn Ngọc Anh**

Kế toán

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương án gián tiếp)

(cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		89.015.494.091	71.342.435.629
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.025.718.989)	(877.766.895)
2	· Khấu hao tài sản cố định		2.081.039.913	1.029.846.688
3	· Các khoản chi phí dự phòng		668.850.107	(726.139.051)
4	· Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6.993.172	30.998.109
5	· Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.782.602.181)	(1.212.472.641)
8	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.989.775.102	70.464.668.734
9	· (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(26.031.512.458)	(23.414.434.102)
10	· (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(82.700.057.395)	(74.651.948.919)
11	· Tăng các khoản phải trả		55.112.832.426	17.493.567.990
12	· (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.460.408.820)	496.660.399
14	· Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.366.881.348)	(15.961.933.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.543.747.507	(25.573.419.354)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.044.944.000)	(5.775.850.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(23.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	21.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(39.992.200.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.998.969.827	5.370.500.000
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		3.332.741.943	1.522.426.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		50.286.767.770	(40.875.123.937)

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	18	-	45.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	45.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		62.830.515.277	(21.448.543.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	14.347.082.329	35.796.036.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.993.172)	(410.496)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	77.170.604.434	14.347.082.329

Người lập biểu

Bà Phan Thị Nhân

Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Báo cáo tình hình biến động vốn Chủ sở hữu

(cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn điều lệ	18	30.000.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	56.516.640.491	113.581.403.372	57.064.762.881	-	70.628.577.255	(74.117.686)	113.581.403.372	187.135.862.941
TỔNG CỘNG		92.516.640.491	194.581.403.372	102.064.762.881	-	70.628.577.255	(3.074.117.686)	194.581.403.372	265.135.862.941

Người lập biểu

Bà Phan Thị Nhân

Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày)

1. Công ty

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý mười một (11) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF), Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

- a. Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:
 - ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại

Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư số 114, trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh số 18).

- b. Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Lãi từ bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm được trình bày tại chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 26.

Chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng,

ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên ba (03) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm tài chính tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch; và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

3.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.11. Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ của năm tài chính sẽ được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ gây thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

3.13. Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

3.15. Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.15.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ – Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.17. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	77.170.604.434	4.347.082.329
Tiền mặt tại quỹ	111.447.653	97.890.379
Tiền gửi không kỳ hạn	77.059.156.781	4.249.191.950
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	75.949.647.886	3.919.200.630
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	130.952.951	116.821.130
• Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank (Việt Nam)	978.555.944	213.170.190
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	-	10.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	10.000.000.000
	77.170.604.434	14.347.082.329

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	13.000.000.000
Đầu tư chứng khoán (i)	196.089.411.254	113.389.353.859
Dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(831.954.556)	(183.104.449)
	195.257.456.698	126.206.249.410

Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn	675.130	196.089.411.254	3.176.520	113.389.353.859
Cổ phiếu niêm yết	-	-	119.850	9.321.392.296
Trái phiếu niêm yết	675.000	67.587.069.624	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	3.056.620	54.067.961.563
Chứng chỉ tiền gửi	130	128.502.341.630	50	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(831.954.556)	-	(183.104.449)
	675.130	195.257.456.698	3.176.520	113.206.249.410

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền bán chứng khoán	28.604.985.426	-

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	11.849.340.782	7.467.391.433
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	6.479.738.333	4.516.601.498
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	4.592.425.144	3.450.045.981
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ (iv)	2.701.996.365	848.418.316
	25.623.500.624	16.282.457.228

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý không quá 2%/năm theo giá trị tài sản ròng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ dựa trên dịch vụ tư vấn cung cấp.

Công ty được hưởng doanh thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM khi phát sinh giao dịch.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	-	152.895.890
Phải thu lãi trái phiếu	700.684.932	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.576.438.356	79.452.055
Các khoản phải thu khác	2.817.227.483	5.119.535.488
	5.094.350.771	5.351.883.433

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.215.803.624	783.014.199
Chi phí thuê văn phòng trả trước	-	506.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	3.215.803.624	276.794.199
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	504.363.766	597.877.333
Tài sản ngắn hạn khác	770.666.794	422.576.492
	4.490.834.184	1.803.468.024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.385.169.499
Mua trong năm	357.585.000
Số cuối năm	2.742.754.499
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	1.199.862.691
Khấu hao trong năm	331.995.524
Số cuối năm	1.531.858.215
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.185.306.808
Số cuối năm	1.210.896.284

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	996.904.699	996.904.699

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	9.244.756.195
Mua trong năm	1.184.790.000
Số cuối năm	10.429.546.195
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	2.444.003.746
Khấu hao trong năm	1.749.044.389
Số cuối năm	4.193.048.135
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	6.800.752.449
Số cuối năm	6.236.498.060

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.134.366.195	1.134.366.195

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	426.954.778	-
Chi phí trả trước dài hạn	269.260.048	668.595.431
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.205.940	354.797.080
Chi phí trả trước dài hạn khác	214.054.108	313.798.351
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 14.2)	560.000.000	560.000.000
	1.271.214.826	1.243.595.431

13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	610.905	66.385.510	(67.636.022)	639.607	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.877.333	-	18.461.034.522	(18.366.881.348)	503.724.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.256.532.715	12.485.800.417	(12.928.660.900)	-	813.672.232
Thuế khác	-	275.254.427	4.434.986.542	(4.459.404.899)	-	250.836.070
Các khoản phải nộp khác	-	-	48.713.147	(48.713.147)	-	-
Cộng	597.877.333	1.532.398.047	35.496.920.138	(35.871.296.316)	504.363.766	1.064.508.302

13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.015.494.091	71.342.435.629
Các khoản điều chỉnh tăng	3.666.521.915	2.828.430.000
· Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	3.666.521.915	128.430.000
· Chi phí lương thưởng hiệu quả công việc tạm thời không được khấu trừ thuế	-	2.700.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(101.431.828)	(982.501.891)
· Doanh thu không chịu thuế - lỗ chênh lệch tỉ giá	6.993.172	30.998.109
· Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(108.425.000)	(13.500.000)
· Chi phí lương thưởng hiệu quả công việc năm trước đã chi	-	(1.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	92.580.584.178	73.188.363.738
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	18.516.116.836	14.637.672.748
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu năm	(597.877.333)	726.383.375
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quyết toán thuế	(129.200.000)	-
Thuế TNDN truy thu theo biên bản thanh tra thuế	74.117.686	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.366.881.348)	(15.961.933.456)
Thuế TNDN còn phải thu cuối năm	(503.724.159)	(597.877.333)

13.2. Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch phát sinh từ chi phí lương thưởng hiệu quả công việc tạm thời phải chịu thuế (Thuyết minh 13). Trong năm, Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền mua chứng khoán	68.213.500.000	-
Phải trả phí môi giới	44.435.708	-
Phải phí lưu ký	6.000.000	-
	68.263.935.708	-

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí dịch vụ	214.412.520	135.083.382
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	5.756.802.124	1.009.034.002
Phải trả khác	645.726.255	5.963.743.552
	6.616.940.899	7.107.860.936

16. QUỸ DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	40.000.000	20.000.000
Số bồi thường cho nhà đầu tư trong năm	-	-
Số trích lập trong năm	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối năm	60.000.000	40.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Số đầu năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	56.516.640.491	92.516.640.491
Tăng vốn trong năm	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	57.064.762.881	57.064.762.881
Số cuối năm	75.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	113.581.403.372	194.581.403.372
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Số đầu năm	75.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	113.581.403.372	194.581.403.372
Hoàn nhập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
Giảm khác	-	-	-	(74.117.686)	(74.117.686)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	70.628.577.255	70.628.577.255
Số cuối năm	75.000.000.000	3.000.000.000	-	187.135.862.941	265.135.862.941

18. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
		VND		VND
Chứng khoán giao dịch	-	-	3.176.470	31.764.700.000
Chứng khoán mua chờ thanh toán	675.000	67.500.000.000	-	-
Chứng khoán bán chờ thanh toán	934.100	9.341.000.000	-	-
Tổng cộng	1.609.100	76.841.000.000	3.176.470	31.764.700.000

19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí quản lý quỹ	72.094.369.712	45.682.714.598
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	47.182.231.129	36.817.315.352
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	24.149.328.752	21.598.084.803
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	37.222.225.688	7.626.261.981
	180.648.155.281	111.724.376.734

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	18.979.630.007	22.293.493.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.444.721	550.510.388
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	55.875.809.752	21.723.986.146
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	477.919.926	5.009.916.884
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	2.836.729.979	347.976.082
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	784.411.096	208.234.268
Các chi phí khác	2.843.863.258	1.592.132.275
	83.135.808.739	51.726.249.639

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.086.940.041	1.695.814.021
Lãi trái phiếu	1.689.687.629	345.205.516
Cổ tức được nhận	108.425.000	13.500.000
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.320.008.767	126.712.329
Lãi kinh doanh chứng khoán	28.728.527.796	31.322.374.576
Lãi từ bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.377.269.827	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	288.275.119	210.000
	35.599.134.179	33.503.816.442

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.427.077	34.545.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.993.172	30.998.109
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	648.850.107	(746.139.051)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	22.848.090.466	1.092.817.093
	23.521.360.822	412.222.127

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.380.608.766	15.326.836.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.595.192	479.336.300
Chi phí công cụ, dụng cụ	460.424.945	263.191.623
Chi phí thuê văn phòng	2.104.043.530	2.024.880.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.087.800.251	2.279.937.145
Chi lễ tân, tiếp khách	1.363.467.558	720.513.468
Các chi phí khác	1.593.572.901	813.745.129
	21.733.513.143	21.908.440.252

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

24.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	USD được quy đổi sang VNĐ	EUR được quy đổi sang VNĐ	GBP được quy đổi sang VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tiền gửi tại ngân hàng	5.649.612.319	2.506.699	3.232.037	5.655.351.055
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	2.048.498.370	-	-	2.048.498.370
Tổng tài sản	7.698.110.689	2.506.699	3.232.037	7.703.849.425
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	137.412.520	-	-	137.412.520
Tổng nợ phải trả	137.412.520	-	-	137.412.520
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.560.698.169	2.506.699	3.232.037	7.566.436.905

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không nắm giữ chứng khoán vốn niêm yết hoặc chưa niêm yết.

24.2 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị: VNĐ

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Phải trả người bán	68.263.935.708	-	-	-	68.263.935.708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.064.508.302	-	-	-	1.064.508.302
Phải trả người lao động	4.290.545.457	-	-	-	4.290.545.457
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.616.940.899	-	-	-	6.616.940.899
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	80.295.930.366	-	-	-	80.295.930.366
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.532.398.047	-	-	-	1.532.398.047
Phải trả người lao động	15.099.864.644	-	-	-	15.099.864.644
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.107.860.936	-	-	-	7.107.860.936
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.453.471.313	-	-	-	1.453.471.313
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	40.000.000	-	-	-	40.000.000
	25.233.594.940	-	-	-	25.233.594.940

24.4. Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ Các khoản phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Cổ phiếu niêm yết	-	-	9.321.392.296	(183.104.449)	-	9.687.060.000
Trái phiếu niêm yết	67.587.069.624	(831.954.556)	-	-	66.755.115.068	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	54.067.961.563	-	-	66.312.658.000
Chứng chỉ tiền gửi	128.502.341.630	-	50.000.000.000	-	128.502.341.630	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	-	-	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	28.604.985.426	-	-	-	28.604.985.426	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	30.717.851.395	-	21.634.340.661	-	30.717.851.395	21.634.340.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.170.604.434	-	14.347.082.329	-	77.170.604.434	14.347.082.329
Tổng cộng	332.582.852.509	(831.954.556)	162.370.776.849	(183.104.449)	331.750.897.953	174.981.140.990
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.616.940.899	-	7.107.860.936	-	6.616.940.899	7.107.860.936
Tổng cộng	6.616.940.899	-	7.107.860.936	-	6.616.940.899	7.107.860.936

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.093.704.080	2.076.498.060
Từ 1 đến 5 năm	8.374.816.320	8.374.816.320
Trên 5 năm	12.562.224.480	14.655.928.560
Tổng cộng	23.030.744.880	25.107.242.940

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



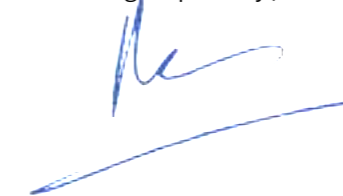
Bà Phan Thị Nhân

Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 202

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



**Asset
Management**

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3936 6321

Fax: (+84) 24 3936 6337

Email: ssiam@ssi.com.vn